



GIỮA CÂN BẰNG QUYỀN LỰC VÀ CỘNG ĐỒNG: TƯƠNG LAI HỢP TÁC AN NINH ĐA PHƯƠNG Ở CA-TBD

Nguồn: G. John Ikenberry & Jitsuo Tsuchiyama (2002). “Between Balance of Power and Community: The Future of Multilateral Security Co-operation in the Asia – Pacific”, *International Relations of the Asia Pacific*, Vol 2., pp.69-94.

Biên dịch: Trương Thị Thanh Hiền | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Tóm tắt

Bài viết này tìm hiểu logic ẩn sau những cách tiếp cận của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với an ninh khu vực và những triển vọng cho một trật tự an ninh hợp tác toàn diện hơn trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Trật tự an ninh hiện tại trong khu vực mang dấu ấn của các phương thức tiếp cận lâu đời và đặc trưng của Hoa Kỳ và Nhật Bản. Những phương thức tiếp cận này mang đến kỳ vọng về việc xây dựng một trật tự hợp tác có sự tham gia của nhiều quốc gia hơn, tuy nhiên trong những năm tới, Châu Á – Thái Bình Dương sẽ vẫn là một khu vực hiện diện đầu đố ở giữa sự cân bằng quyền lực và một trật tự an ninh dựa vào cộng đồng.

1. Giới thiệu

Châu Á – Thái Bình Dương là một trong những khu vực năng động và tiềm ẩn nhiều bất ổn nhất trên thế giới hiện nay, tuy nhiên các cơ chế an ninh hiện tại dùng để điều chỉnh những căng thẳng trong khu vực đang bị phân tán, suy yếu hoặc không tồn tại. Khu vực này chứa đựng sự pha trộn đa dạng của các cường quốc đối nghịch nhau, những tranh chấp lãnh thổ phức tạp, những ký ức lịch sử chưa nguôi ngoai, các hệ tư tưởng chính trị đối lập, những thay đổi lớn về kinh tế, cán cân quân sự đang chuyển dịch, và các nền văn hóa khác biệt nhau. Sự bất ổn trong các mối quan hệ giữa Nhật Bản, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Bắc Triều

Tiên, Hàn Quốc, Đài Loan và Đông Nam Á sẽ là một thách thức cho việc quản lý mặc dù khu vực này đã tồn tại những thể chế quản trị từ rất lâu – nhưng sự thiếu vắng các cơ chế an ninh khu vực mạnh mẽ và chặt chẽ đã làm cho những thách thức này dường như lớn hơn.

Rải rác khắp khu vực là sự chấp vá của các liên minh song phương, các cuộc đối thoại an ninh không chính thức, các diễn đàn đa phương, các cuộc họp bộ trưởng, các cuộc gặp gỡ “kênh 2” và các cơ chế can dự khác. Hiệp ước an ninh Hoa Kỳ – Nhật Bản là mỏ neo thể chế quan trọng và ổn định nhất trong khu vực. Nhưng các nước lớn trong khu vực đang gia tăng việc tìm kiếm những cơ chế đa phương rộng lớn và bao gồm nhiều quốc gia hơn để quản lý thể lưỡng nan an ninh phức tạp trong khu vực. Nhật Bản đã từ từ đa dạng hóa các mối tiếp xúc an ninh của mình trong khu vực và tham gia vào các cuộc họp bộ trưởng thường niên và đặc biệt.¹ Trung Quốc và Hoa Kỳ gần đây đã thực hiện các cuộc gặp gỡ cấp cao giữa các tổ chức quân sự của họ, và các chuyên gia an ninh và các nhà lãnh đạo chính trị đã kêu gọi tăng cường các cuộc hội đàm ba bên chính thức hơn giữa Trung Quốc, Hoa Kỳ và Nhật Bản (Abramowitz *et al.*, 1998; Kokubun, 1998). Các quan chức Hoa Kỳ và các nhà ngoại giao khác trong khu vực đang tìm hiểu việc thành lập cơ chế đối thoại G8 – dựa trên mô hình của Hội nghị về An ninh và Hợp tác châu Âu (CSCE) – cho một nhóm lớn hơn các quốc gia trong khu vực. Các ý tưởng về những thể chế đa phương mới đang sắp sửa hình thành.²

Sự ổn định của các dàn xếp hợp tác an ninh không chính thức trong khu vực hiện nay như thế nào? Câu trả lời phụ thuộc một phần vào việc nắm bắt các quan điểm và chiến lược đằng sau chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và Nhật Bản trong khu vực. Các thỏa thuận hợp tác an ninh đa phương chính thức và chặt chẽ trong khu vực có những hạn chế và tiềm năng nào? Câu trả lời phụ thuộc vào việc định nghĩa chính xác chủ nghĩa an ninh đa phương là gì. Đã từng tồn tại một loạt các dàn xếp an ninh hợp tác khác nhau – bao gồm hệ thống hòa hợp quyền lực giữa các cường quốc, các trật tự an ninh tập thể, các liên minh đa phương và cả các hiệp hội hợp tác lỏng lẻo. Trật tự an ninh hiện nay ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương được tổ chức không phải xung quanh một sự cân bằng quyền lực hay một hệ thống hoàn toàn đa phương. Vấn đề cần được giải đáp trong việc tìm kiếm xa hơn một liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản là: mối quan hệ hợp tác giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản có thể được mở rộng ra cả khu vực tạo thành một trật tự an ninh hợp tác bao gồm nhiều quốc gia hơn hay không?

Đi tìm lời giải cho những vấn đề này, bài viết này tìm hiểu logic ẩn sau các phương thức tiếp cận của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với an ninh khu vực và triển vọng về một trật tự an ninh hợp tác toàn diện hơn trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương. Chúng tôi lập luận rằng trật tự an ninh hiện tại trong khu vực mang dấu ấn của các phương thức tiếp cận lâu đời

¹ Các cuộc đối thoại an ninh đa phương mà Nhật Bản đã tham gia bao gồm Diễn đàn các Tổ chức Quốc phòng trong Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, Hội thảo Quốc tế về Khoa học Quốc phòng, Hội thảo Châu Á – Thái Bình Dương và Hội nghị Hải quân Tây Thái Bình Dương.

² Về sự thiếu vắng các thể chế khu vực ở Đông Á để điều chỉnh thực tế an ninh đang thay đổi và thảo luận về các đề xuất thiết lập thể chế, xem Calder (2001).

và đặc trưng của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với an ninh khu vực. Hoa Kỳ đang theo đuổi cái gọi là đại chiến lược “tự do”. Phương thức tiếp cận của Hoa Kỳ đối với an ninh khu vực châu Á là một phần của khuynh hướng tự do tổng quát hơn để xây dựng trật tự an ninh – sử dụng hiệu quả các cơ chế mang tính hội nhập và ràng buộc của các thể chế và sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế.

Lập luận của chúng tôi là các phương thức tiếp cận của Hoa Kỳ và Nhật Bản đối với an ninh mang đến sự kỳ vọng cho việc xây dựng một trật tự an ninh khu vực hợp tác và có sự tham gia của nhiều nước hơn. Tuy nhiên, xu hướng tiến đến hệ thống an ninh dựa vào cộng đồng mang đậm phong cách châu Âu vẫn chưa có khả năng xảy ra. Trong những năm tới, Châu Á – Thái Bình Dương sẽ là một khu vực hiện diện đầu đố ở giữa sự cân bằng quyền lực và một trật tự an ninh dựa vào cộng đồng. Để hiểu rõ các vấn đề cũng như các triển vọng của một hệ thống hợp tác an ninh đa phương, cần thiết phải nghiên cứu kỹ hơn các loại hình trật tự hợp tác đa dạng. Mỗi loại hình trật tự an ninh đa phương đều dựa trên một logic khác nhau của mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực. Nói chính xác hơn, mỗi loại phụ thuộc vào một loại hình gắn kết xã hội– hoặc nguyên tắc hợp tác – khác nhau giữa các quốc gia. Và một số nguyên tắc hợp tác mang tính thực tế hơn đối với bối cảnh khu vực Châu Á – Thái Bình Dương so với các nguyên tắc khác. Nói cách khác, không chỉ hình thể quyền lực trong khu vực là vấn đề quan trọng, mà còn các mối quan hệ ràng buộc chặt chẽ về văn hóa, xã hội và chính trị – mà sự hiện hữu hoặc thiếu vắng của chúng sẽ quyết định điều gì là có thể và điều gì là không thể.

Việc tìm hiểu các loại hình trật tự an ninh khác nhau và xác định các nền tảng khác biệt về chính trị và văn hóa của chúng là rất hữu ích. Nói rộng hơn, có 3 loại hình trật tự an ninh tổng quát: cân bằng quyền lực, bá quyền, và dựa vào cộng đồng. Một số học giả lập luận rằng ưu thế của một hệ thống cân bằng quyền lực nằm ở chỗ các quốc gia không cần phải nhất trí với nhau về bất cứ điều gì ngoài nhu cầu cần phải cân bằng quyền lực. Sự gắn gũi về chính trị hoặc văn hóa là không cần thiết. Về bản chất, trật tự bá quyền cũng có thể được dựa trên thực tế quyền lực; mặc dù trật tự an ninh hiện tại ở châu Á, phần nào dựa trên sự bá quyền của Hoa Kỳ, có được sự ổn định và hấp dẫn một phần nhờ các yếu tố phi quyền lực ví dụ như sự hấp dẫn của văn hóa Mỹ và đặc điểm về thể chế của sự bá quyền.

Đầu tiên, chúng tôi tập trung vào trật tự an ninh dẫn đầu bởi Hoa Kỳ hiện nay ở Đông Á và sự tồn tại mỏng manh của chủ nghĩa đa phương khu vực. Dàn xếp hiện tại có thể được gọi là một trật tự bá quyền tự do mà liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản đóng vai trò trụ cột. Sau đó, chúng tôi nghiên cứu đại chiến lược tự do ẩn sau sự dính líu của Hoa Kỳ vào khu vực này và các loại hình chính sách can dự mà họ đang theo đuổi. Tiếp đến, chúng tôi giải thích những quan điểm nước đôi của Nhật Bản về chủ nghĩa an ninh đa phương và cội nguồn lịch sử của khuynh hướng an ninh hiện nay của họ. Cuối cùng, chúng tôi xem xét sự đa dạng của các mô hình dựa vào cộng đồng mà có thể tạo nên nền tảng cơ bản cho các mối quan hệ an ninh tương lai trong khu vực. Chúng tôi lập luận rằng các trật tự an ninh hợp tác này vẫn

chưa phù hợp với khu vực nhưng khi khu vực này dần dần phát triển – và phát triển bản sắc chính trị khu vực sâu hơn và thống nhất hơn – có thể tồn tại xu hướng dần dần tiến đến sự hợp tác an ninh đa phương.

2. Bá quyền Mỹ, các liên minh và chủ nghĩa đa phương khu vực

Trật tự chính trị giữa các quốc gia tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, nhưng có 3 hình thức quan trọng nhất là: cân bằng quyền lực, bá quyền, và an ninh hợp tác dựa vào cộng đồng. Mỗi hình thức đại diện cho một cách thức phân bổ và thực thi quyền lực khác nhau giữa các quốc gia – sự khác nhau này thể hiện trong các mối quan hệ tổ chức cơ bản của quyền lực và thẩm quyền. Các trật tự an ninh hiện tại – cả ở cấp độ khu vực và toàn cầu – có thể kết hợp các đặc điểm từ các hình thức khác nhau này.³

Một trật tự dựa trên sự cân bằng là trật tự mà quyền lực của quốc gia đứng đầu được đối trọng bởi các quốc gia khác.⁴ Sự nổi lên của các khối liên minh tạm thời giữa các quốc gia đã tạo ra cản trở cho sự tập trung quyền lực. Khi sự phân bổ quyền lực thay đổi, liên minh cũng sẽ thay đổi. Trật tự được dựa trên các hành động cân bằng của các quốc gia – kết quả tất yếu và không thể tránh khỏi của việc các quốc gia tìm kiếm sự bảo đảm an ninh của mình trong một hệ thống vô chính phủ.⁵ Trật tự dựa trên bá quyền là một trật tự được tổ chức và duy trì bởi một quốc gia nắm giữ ưu thế áp đảo về quyền lực. Một quốc gia bá quyền sử dụng vị thế thống trị của mình để thiết lập một trật tự có lợi cho các lợi ích của họ. Các nguyên tắc và quyền lợi được thiết lập và thực thi dựa trên khả năng quyền lực của quốc gia bá quyền. Sự tuân thủ và tham gia trong trật tự này cơ bản được đảm bảo bằng một loạt năng lực quyền lực mà quốc gia bá quyền nắm trong tay, như sức mạnh quân sự, tài chính, khả năng tiếp cận thị trường, khoa học kỹ thuật, vv.... Sự cưỡng bức trực tiếp luôn luôn là một lựa chọn trong việc thực thi trật tự, tuy nhiên chính sách “củ cà rốt và cây gậy” cũng là những cơ chế được dùng để duy trì vai trò bá quyền dù ít trực tiếp hơn. Trong những cách thức này, trật tự rốt cục được dựa trên các mối quan hệ thứ bậc được đảm bảo bởi sức mạnh vượt trội của quốc gia dẫn đầu.⁶

Trật tự an ninh dựa trên cộng đồng là một trật tự mà các thể chế an ninh ràng buộc, các giá trị và các lợi ích chính trị chung tồn tại để định hình và giới hạn cách thức quyền lực được thực thi. Sự phân bổ quyền lực có thể vẫn quan trọng nhưng không nhiều như trong trật tự cân bằng quyền lực và trật tự bá quyền. Quyền lực không được tìm hãm thông qua sự đối trọng mà thông qua sự hoạt động của các thể chế hợp tác và các nguyên tắc đã được thỏa

³ Các loại hình chính của trật tự quốc tế được thảo luận trong Ikenberry (2002).

⁴ Để biết một phiên bản cổ điển hiện đại về thuyết cân bằng quyền lực, xem Waltz (1979).

⁵ Về chính trị cân bằng quyền lực, xem Wight (1966), Claude (1962), Haas (1953) và Walt (1987).

⁶ Tuyên bố kinh điển về quan điểm này có thể được tìm thấy trong Gilpin (1979).

thuận để giới hạn cách thức quyền lực và bạo lực có thể được áp dụng.⁷ Chính nguyên tắc của trật tự này là nền tảng của chủ nghĩa an ninh đa phương.

Trật tự hiện nay ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương là một trật tự bá quyền bán phần được xây dựng xung quanh hệ thống các liên minh song phương của Hoa Kỳ với Nhật Bản, Hàn Quốc và các quốc gia khác ở Đông Nam Á.⁸ Trung Quốc đứng ngoài trật tự này và với quyền lực đang ngày càng gia tăng của mình đã dần mang lại cho khu vực này những đặc điểm của một sự cân bằng quyền lực tiềm tàng. Tuy nhiên, hệ thống liên minh do Hoa Kỳ dẫn đầu ở Đông Á đã thể hiện một logic của các mối quan hệ vốn không thể được miêu tả như là các phiên bản đơn giản của trật tự cân bằng quyền lực hay trật tự bá quyền.

Quan điểm truyền thống về các liên minh cho rằng chúng chỉ là những thỏa thuận hợp tác an ninh tạm thời giữa các quốc gia nhằm mục đích liên kết sức mạnh để chống lại các mối đe dọa từ bên ngoài. Tuy nhiên, các liên minh song phương ở châu Á (cũng như ở châu Âu) lại đóng một vai trò phức tạp về trấn an và kiềm chế trong các mối quan hệ đối tác an ninh này. Điều đó có nghĩa là các liên minh cũng có thể là các hiệp ước kiềm chế đối với các quốc gia trong liên minh đó. Liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản giúp trấn an các nước láng giềng của Nhật Bản (Trung Quốc và Triều Tiên) rằng Nhật Bản sẽ không trở lại tình trạng hiếu chiến và quân sự hóa ở khu vực như trước kia. Liên minh này cũng giúp đảm bảo rằng sức mạnh của Hoa Kỳ sẽ được kết nối với châu Á theo một cách thức ổn định và có thể dự đoán được.⁹ Nhật Bản được tiếp cận quá trình hoạch định chính sách an ninh của Hoa Kỳ một cách chính thức và thường xuyên. Chủ nghĩa bá quyền Mỹ có thể không hoàn toàn được hoan nghênh ở châu Á nhưng nó có thể được chấp nhận trong phạm vi mà nó được thể chế hóa thông qua các liên minh song phương và các thỏa thuận hợp tác ở khu vực.

Có sự khác nhau giữa các nhà lý luận trong vấn đề liệu chủ nghĩa bá quyền bán phần này ở Đông Á có ổn định hay không. Chi phối nền chính trị thế giới ngày nay là sức mạnh đơn cực của Hoa Kỳ. Những người theo chủ nghĩa hiện thực cho rằng quyền lực tập trung có xu hướng được cân bằng – và chỉ là vấn đề thời gian trước khi các quốc gia châu Á bắt đầu chống lại chủ nghĩa bá quyền Mỹ. Theo quan điểm này, khu vực Châu Á – Thái Bình Dương được cho là sẽ quay lại một hệ thống cân bằng quyền lực truyền thống hơn. Những người khác lại lập luận rằng sức mạnh của Hoa Kỳ không giống như thông thường – và ôn hòa hơn các cường quốc trong quá khứ. Josef Joffe (1995) cho rằng chính sức mạnh mềm của Hoa Kỳ¹⁰ – sự hấp dẫn của văn hóa – đã làm cho Hoa Kỳ ngày càng được chấp nhận như một quốc gia đứng đầu. Lập luận được đưa ra ở đây là các thể chế mà Hoa Kỳ thiết lập ra – các liên minh song phương và các cơ chế đa phương – đã làm cho sức mạnh của Hoa Kỳ ôn hòa và dễ chấp nhận hơn. Sự tự hạn chế trong việc thực thi quyền lực của Hoa Kỳ đã làm các

⁷ Về khảo sát các trật tự an ninh dựa vào cộng đồng, xem Adler và Mastanduno (2002).

⁸ Về trật tự bá quyền bán phần này, xem Ikenberry và Mastanduno (2002).

⁹ Nhà báo Yoichi Funabashi (1998) đã lập luận rằng công cụ ổn định ngầm trong suốt Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998 chính là liên minh Hoa Kỳ - Nhật Bản.

¹⁰ Thuật ngữ này được đưa ra bởi Nye (1990).

quốc gia khác ít có khả năng cân bằng lại quyền lực của nó (xem Ikenberry, 2001). Tuy nhiên, mối quan tâm đang gia tăng đối với các mối quan hệ an ninh đa phương ở Đông Á làm nổi lên vấn đề liệu một logic khác về an ninh có thể thay thế cho trật tự bá quyền bán phần này hay không.

3. Chủ nghĩa đa phương ở Châu Á – Thái Bình Dương

Với sự kết thúc của Chiến tranh lạnh, chủ nghĩa đa phương ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đang dần nổi lên. Trường hợp đáng chú ý nhất là Diễn đàn Khu vực (ARF) của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được khởi xướng bởi các quốc gia ASEAN vào năm 1994. Các cơ chế gặp gỡ cấp chính phủ khác bao gồm Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN với các nước đối thoại (ASEAN-PMC) vốn bắt đầu mang hình thức như hiện nay khi Hoa Kỳ, Canada và Nhật Bản tham gia vào năm 1978. ASEAN-PMC có chức năng giải quyết cuộc khủng hoảng Campuchia trong suốt những năm 1980. Diễn đàn Hợp tác Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC), được tổ chức như một diễn đàn kinh tế vào năm 1989, cũng được mong đợi để trở thành một cơ chế đa phương mới nhằm giải quyết không chỉ các vấn đề kinh tế mà còn cả các vấn đề an ninh. ASEAN cộng 3 (Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc), được khởi xướng vào năm 1997, sẽ có thêm nhiều chức năng đa dạng trong những năm tới.

Ở cấp độ không chính thức, một số diễn đàn an ninh đã xuất hiện để thúc đẩy các cuộc đối thoại về an ninh. Hội nghị Hợp tác An ninh Châu Á – Thái Bình Dương (CSCAP) được thành lập năm 1993 và đang thúc đẩy đối thoại giữa các quốc gia bao gồm Australia, Canada, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Hoa Kỳ. Cục Phòng vệ Nhật Bản (JSDA, tức Bộ Quốc phòng) cũng đã khởi xướng các cuộc đối thoại an ninh với Trung Quốc và Nga năm 1993. Thái độ tích cực của chính quyền Clinton đối với chủ nghĩa đa phương trong việc quản lý các vấn đề của thế giới có thể đã khuyến khích các quốc gia châu Á tăng cường các hoạt động đa phương. Tất cả các nỗ lực này được kỳ vọng sẽ tăng cường sự minh bạch trong các mối quan hệ an ninh ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.¹¹

Phản ánh những phát triển này trong ngoại giao đa phương ở Đông Á là một nguồn văn liệu ngày càng tăng về chủ nghĩa đa phương ở Đông Á. Các quan điểm khác nhau tồn tại giữa các nhà hiện thực và các nhà thể chế tự do, cũng như giữa các quan chức chính phủ Hoa Kỳ và các học giả và các quan chức ở các các nước vừa và nhỏ ở Châu Á – Thái Bình Dương, như Canada, Australia và các quốc gia ASEAN. Các quan chức Hoa Kỳ phản ánh một sự pha trộn giữa tư duy hiện thực và tư tưởng tự do nhưng về cơ bản là miễn cưỡng không muốn nói lỏng bất cứ điều gì trong các mối quan hệ liên minh song phương, trong khi

¹¹ Về sự lớn mạnh của chủ nghĩa an ninh đa phương ở Đông Á, xem Job (1997) và Evans (1996).

các nhóm sau có xu hướng nhiệt tình hơn với chủ nghĩa đa phương khu vực. Các quan điểm của Nhật Bản cũng bị chia rẽ giữa hai trường phái tư tưởng này.¹²

Không giống như các thỏa thuận hợp tác an ninh ở châu Âu với các đặc điểm đa phương, chủ nghĩa đa phương ở châu Á chỉ mới bắt đầu nổi lên trong thời gian gần đây. Những nguyên nhân dễ nhận thấy là: nhiều quốc gia châu Á đã trở thành các quốc gia chủ quyền khi họ được trao trả độc lập sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai; có nhiều xung đột tiếp diễn ở châu Á, như chiến tranh Triều Tiên, cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan, chiến tranh Việt Nam, chiến tranh Trung Quốc – Việt Nam và cuộc khủng hoảng ở Campuchia. Bất chấp các xung đột này, nền kinh tế của các quốc gia châu Á trong những thập kỷ gần đây đã nổi lên như một trong những trung tâm tăng trưởng của thế giới, và gần đây thương mại xuyên Thái Bình Dương đã vượt qua thương mại xuyên Đại Tây Dương. Khi sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế gia tăng mạnh mẽ ở Châu Á – Thái Bình Dương, đối thoại về hợp tác an ninh cũng dần dần tăng theo sự hợp tác về kinh tế.

Tuy nhiên, chủ nghĩa đa phương nghĩa là gì vẫn chưa thật sự rõ ràng ở Đông Á. Nói chung, chủ nghĩa đa phương là một hình thái thể chế giúp điều phối các mối quan hệ giữa ba quốc gia trở lên (Ruggie, 1993). Tất cả các hoạt động đa phương đều mặc định có sự hợp tác giữa các quốc gia (Caporaso, 1993). Tuy nhiên, khi các mối quan hệ an ninh cơ bản của các quốc gia trong khu vực bị thách thức thì sẽ không dễ dàng thấy được hợp tác sẽ nổi lên như thế nào. Ví dụ, Hoa Kỳ không muốn mất đi vị thế áp đảo của mình bằng việc thực hiện các cam kết đối với các dàn xếp hợp tác đa phương ở châu Á.¹³ Tương tự, Nhật Bản tiếp tục theo đuổi liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản hơn là tiến tới các khuôn khổ an ninh đa phương. Trung Quốc thì miễn cưỡng không muốn bị ràng buộc bởi các thỏa thuận hợp tác đa phương. Mặt khác, các nước vừa và nhỏ ở Châu Á – Thái Bình Dương lại ủng hộ ngoại giao đa phương một phần vì họ tin rằng chủ nghĩa đa phương có thể giúp nâng cao sức mạnh và an ninh cho họ.

4. Đại chiến lược tự do của Hoa Kỳ

Hoa Kỳ không cho thấy bất kỳ dấu hiệu nào muốn chuyển hóa trật tự bá quyền bán phần ở Đông Á – vốn được tổ chức xung quanh các liên minh song phương – thành một cộng đồng an ninh đa phương với đầy đủ các chức năng. Nguyên do một phần là bởi Hoa Kỳ xem sự hiện diện bá quyền của mình trong khu vực là một cái gì đó khác hơn một hệ thống thứ

¹² Về sự khác nhau giữa các nhà chủ nghĩa hiện thực và các nhà thể chế tự do, xem Friedburg (2000). Về các quan điểm tự do, xem Dewitt (1994) và Mack và Kerr (1995). Về quan điểm của các nhà chủ nghĩa hiện thực, xem Friedburg (1993/94), Betts (1993/94), Buzan và Segal (1994), Segal (1996), Ross (1999) và Harding (1995). Về quan điểm của Nhật Bản, bài viết đáng tin cậy là Nishihara (2000).

¹³ Ví dụ, *Báo cáo Chiến lược Đông Á 1998* kết luận rằng “Hoa Kỳ xem tất cả các cơ chế đa phương này, được xây dựng dựa trên nền tảng của các mối quan hệ hợp tác song phương vững chắc và sự hiện diện liên tục của quân đội Hoa Kỳ trong khu vực, đóng vai trò quan trọng ngày càng tăng trong các vấn đề khu vực trong tương lai” (United States Department of Defence, 1998, trang. 44).

bậc mang tính cưỡng bức hay bị chi phối bởi cường quyền. Các quan chức Hoa Kỳ cũng tin rằng việc mở rộng cộng đồng chính trị trong khu vực – với kết quả là chủ nghĩa đa phương “mềm” – về cơ bản là phù hợp với sự tiếp tục chủ nghĩa song phương về an ninh dẫn đầu bởi Hoa Kỳ. Chính các động lực của chủ nghĩa tự do trong chính sách đối ngoại Hoa Kỳ đã giúp định hình các mối quan hệ của họ với khu vực và tạo nên một trật tự ổn định và ôn hòa hơn.

Khi có các cơ hội xây dựng trật tự chính trị quốc tế, như sau năm 1919 và 1945, Hoa Kỳ có xu hướng làm những điều khác biệt so với các quốc gia khác trong những hoàn cảnh tương tự. Tại những thời điểm này, nước Mỹ tự do đã tìm cách tạo nên các trật tự chính trị được thể chế hóa cao độ và mang tính hội nhập, có đi có lại; đề cao các tổ chức hợp tác kinh tế đa phương; và đưa ra các phần thưởng khuyến khích cải cách dân chủ ở các quốc gia bại trận hoặc đang trong thời kỳ quá độ. Hoa Kỳ đã dùng những kinh nghiệm của chính mình trong việc xây dựng trật tự – từ giai đoạn “những người cha lập quốc” (founding fathers) và sau Nội chiến – để áp dụng vào các vấn đề xây dựng trật tự khu vực và toàn cầu. Hoa Kỳ không có xu hướng phân biệt rõ ràng giữa logic về trật tự trong nước và quốc tế: cả hai có thể là những đấu trường tàn bạo và vô chính phủ của sự ép buộc và bạo lực, và cả hai cũng có thể tiềm ẩn sự hợp pháp, tương tác lẫn nhau, được thể chế hóa và ổn định.

Định hướng này của Hoa Kỳ về trật tự chính trị có thể đối lập với các khái niệm mang tính truyền thống hơn của châu Âu cũng như quan điểm của các nhà hiện thực về trật tự dựa trên sự cân bằng quyền lực hoặc sự thống trị mang tính ép buộc. Theo quan điểm này, có sự phân chia cơ bản và không thể tránh khỏi giữa đặc điểm nền tảng của chính trị trong nước và quốc tế, và trong điều kiện tốt nhất các tư tưởng tự do cũng khó có thể vượt qua được tính chất vô chính phủ (của hệ thống quốc tế) và sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia. Định hướng tự do cho các trật tự cũng liên quan đến việc quản lý quyền lực, nhưng nó mang lại một tập hợp tư tưởng phong phú hơn về cách thức phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, cộng đồng dân chủ, xã hội hóa chính trị và các thể chế ràng buộc có thể đóng góp như thế nào vào một trật tự ổn định và cùng được các bên chấp nhận (xem Ikenberry, 2000).¹⁴

Hoa Kỳ cũng rất đáng được chú ý về khả năng thúc đẩy trật tự hợp pháp và ổn định giữa các quốc gia trong những mối quan hệ quyền lực bất đối xứng cao: Hoa Kỳ sở hữu sức mạnh vô tiền khoáng hậu – thật sự bá quyền – nhưng có thể trấn an các nước yếu hơn rằng họ sẽ không bị thống trị hoặc bị bỏ rơi. Hoa Kỳ cũng có thể xây dựng các mối quan hệ chính trị với các quốc gia vốn vượt qua được ý muốn chống lại sức mạnh của Hoa Kỳ và khơi mào cho các liên minh đối trọng. Một số chuyên gia và các nhà làm chính sách đối ngoại bảo thủ của Hoa Kỳ đã thiết lập thế giới quan của họ xung quanh sự phổ biến và khó tránh khỏi được mặc định về một trật tự khu vực và thế giới được xây dựng xung quanh sự cân bằng quyền lực. Phiên bản “cứng” của quan điểm hiện thực này dẫn đến những dự báo rằng Trung Quốc và Hoa Kỳ chắc chắn sẽ tiến tới một cuộc cạnh tranh chiến lược và sự ganh đua giữa các siêu cường (Bernstein và Munro, 1997; Kagan 1997; Waldron, 1997). Phiên bản “mềm”

¹⁴ Để biết một phân tích về các yếu tố đan xen này của trật tự chính trị, xem Russett (1998).

của quan điểm này, chẳng hạn như những quan điểm của Henry Kissinger, cũng xem trật tự ở Châu Á – Thái Bình Dương được xây dựng dựa trên sự cân bằng Trung Quốc – Hoa Kỳ, nhưng lạc quan hơn khi cho rằng mối quan hệ quyền lực nước lớn này có thể được điều chỉnh một cách hòa bình (Shambaugh, 1996). Các nhà hiện thực và những nhà tư tưởng ủng hộ cân bằng quyền lực truyền thống cho rằng các liên minh giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ là nạn nhân của việc Chiến tranh lạnh kết thúc, trừ khi Trung Quốc nổi lên thay thế Liên Xô như là “chất keo” gắn kết các quan hệ đối tác an ninh này lại cùng nhau.

Điều các quan điểm truyền thống thời Chiến tranh lạnh về chính trị thế giới này đã bỏ qua là một loạt các hoạt động thực tế và chính sách mà Hoa Kỳ có thể mang đến cho các khu vực năng động nhưng tiềm ẩn sự bất ổn, những điều giúp thiết lập các mối quan hệ ổn định mà không cần áp dụng phương thức cân bằng quyền lực và cạnh tranh chiến lược. Một đại chiến lược “tự do” từ lâu đã là một phần trong truyền thống chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ, ít nhất là từ thời kỳ Woodrow Wilson, và có thể nhìn thấy được nếu xem xét kỹ lưỡng khía cạnh lịch sử, kinh tế và chính trị. Đó là một chiến lược được xây dựng xung quanh ít nhất ba nhân tố của sự can dự, vốn tìm cách “mở cửa”, “trói buộc” và “ràng buộc với nhau” các quốc gia có khả năng gây rắc rối và bất ổn.

“Mở cửa” có nghĩa là đưa các lực lượng mạnh mẽ của thương mại, đầu tư, trao đổi văn hóa và xã hội xuyên quốc gia vào trong hệ thống thứ bậc khép kín của thứ chính trị lấy các nhà nước làm trung tâm. Như Clinton đã giải thích trong tháng 10 vừa qua, “những liên kết này mang theo mình các nguồn lực mạnh mẽ cho sự thay đổi. Máy tính và Internet, máy fax và máy photocopy, modem và vệ tinh, tất cả đã làm tăng sự tiếp xúc (của người dân Trung Quốc) với con người, các ý tưởng và cả thế giới vượt qua biên giới của Trung Quốc”. Ý tưởng đằng sau cái được gọi là “sự phụ thuộc lẫn nhau chiến lược” này là nhằm tạo ra các khu vực tự trị và thịnh vượng trong các nền kinh tế và xã hội, khuyến khích đa nguyên chính trị và làm xói mòn sự kiểm soát độc đoán của Đảng Cộng sản. Việc mở rộng thương mại và đầu tư cũng tạo ra các “nhóm lợi ích đặc biệt” mới và thẳng thắn hơn trong các xã hội khép kín muốn duy trì mối quan hệ liên tục và ổn định với thế giới bên ngoài.¹⁵

Sự phụ thuộc lẫn nhau chiến lược được dự định phải hoàn thành ít nhất hai mục tiêu. Thứ nhất là giúp khơi dậy và khuyến khích các nhóm và các phe phái nội bộ trong các nền kinh tế và xã hội, đồng thời tăng cường vị thế trong nước của họ, bằng cách đó thúc đẩy các lực lượng chính trị ủng hộ dân chủ và hệ thống chính trị đa nguyên. Khi Hoa Kỳ nhận thấy Liên Xô bắt đầu cải tổ dưới sự lãnh đạo của Gorbachev, sự hỗ trợ như vậy là một phần trong chiến lược của Hoa Kỳ. Jack Matlock, đại sứ Hoa Kỳ tại Moscow, đã đưa ra quan điểm này trong một bức điện mật ngày 22 tháng 2 năm 1989:

Chúng ta có một cơ hội lịch sử để kiểm tra mức độ sẵn sàng của Liên Xô trong việc chuyển sang một mối quan hệ mới với phần còn lại của thế giới, và tăng cường xu hướng

¹⁵ Để biết một phân tích tốt đối với lập luận này, xem Kahker (1997).

trong Liên Xô hướng tới “dân sự hóa” nền kinh tế và “đa nguyên hóa” xã hội. Ảnh hưởng của Hoa Kỳ, dù chắc chắn không phải là không có giới hạn, chưa bao giờ lớn như lúc này (trích trong Hutchings, 1997, trang 33).

Mục tiêu khác của sự phụ thuộc lẫn nhau chiến lược là tạo ra các nhóm phụ thuộc và “các nhóm lợi ích đặc biệt” trong đất nước mục tiêu, những người ủng hộ các mối quan hệ liên tục và ổn định. Điều này thường được thấy rõ ràng nhất trong lĩnh vực kinh tế: các nhà lãnh đạo kinh doanh quốc tế tăng trưởng về số lượng và tầm quan trọng trong quốc gia mục tiêu và gia tăng tiếng nói tập thể của họ trong việc ủng hộ sự mở cửa về kinh tế và chính trị và các mối quan hệ thân thiện.

“Trói buộc” có nghĩa là mời các chính phủ khác tham gia vào các tổ chức quốc tế như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và APEC. Đây là ý tưởng nhằm tạo ra các kỳ vọng và bổn phận đối với các chính phủ thông qua tư cách thành viên trong các thể chế khu vực và toàn cầu. Điều kiện chính trị cho việc đạt được tư cách thành viên trong các tổ chức này có thể tự bản thân nó tạo ra sức ảnh hưởng, nhưng một sự kỳ vọng khác là một khi trở thành thành viên của các thể chế, các quan chức chính phủ sẽ quen dần với việc tiếp thu các nguyên tắc và các tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn hành vi được thiết lập, và dù cho một chính phủ chỉ chấp nhận các nguyên tắc một cách hoài nghi, như khi Brezhnev ký Định ước Helsinki 1975, chúng vẫn có thể là một công cụ mạnh mẽ cho các chính phủ và các nhà hoạt động cá nhân. Nhà lãnh đạo Xô Viết đã không có ý định tuân theo tuyên bố về nhân quyền, nhưng chữ ký của ông ta trên tuyên bố này đã trở thành một tiêu điểm tập hợp phong trào nhân quyền trên thế giới. Sau này, nhiều người trong số các cố vấn xung quanh Gorbachev cũng bị ảnh hưởng bởi “tư duy mới” xuất phát từ các tổ chức quốc tế và các phong trào tiến bộ xuyên quốc gia. Điều đó chính là bởi giới tinh hoa Liên Xô không ngờ rằng các nguyên tắc và các hệ tư tưởng mới về chính sách đối ngoại có thể bén rễ trong hệ thống chính quyền Xô Viết.

“Ràng buộc với nhau” có nghĩa là thiết lập các liên kết thể chế chính thức giữa các quốc gia đang là những đối thủ tiềm tàng, thông qua đó làm cho mỗi quốc gia giảm thiểu các động cơ đối trọng với quốc gia còn lại. Đây là nhân tố an ninh của một đại chiến lược tự do, có nguồn gốc từ Hội nghị Viên năm 1815 và thể hiện đầy đủ nhất trong mối quan hệ thời hậu chiến giữa Pháp và Đức. Thay vì đáp lại một đối thủ chiến lược tiềm tàng bằng cách thiết lập một liên minh đối trọng với nó, quốc gia gây đe dọa được mời tham gia vào một hiệp hội hoặc liên minh an ninh chung. Bằng cách ràng buộc với nhau, những bất ngờ sẽ được giảm thiểu và những kỳ vọng về mối quan hệ tương lai ổn định làm giảm bớt tình thế lưỡng nan an ninh, điều vốn có thể kích hoạt sự chuẩn bị sẵn sàng cho trường hợp xấu nhất, các cuộc chạy đua vũ trang và sự cạnh tranh chiến lược nguy hiểm. Ngoài ra, bằng việc tạo ra những kết nối mang tính thể chế giữa các đối thủ tiềm tàng, các kênh đối thoại cũng sẽ được thiết lập, mang lại cơ hội tạo ảnh hưởng chủ động lên chính sách an ninh đang chuyển

hóa của quốc gia kia.¹⁶ Logic về sự ràng buộc của NATO cho phép Pháp và các đối tác phương Tây khác chấp nhận sự tái vũ trang của Đức trong thời kỳ Chiến tranh lạnh. Thậm chí ngày nay, Hoa Kỳ cùng các đối tác châu Âu và Nhật Bản đã tránh đối đầu và đối trọng với nhau bằng cách duy trì các liên minh an ninh giữa họ với nhau. Hiện nay, chính logic về sự ràng buộc – chứ không phải việc nhằm ứng phó với các mối đe dọa bên ngoài – đã làm cho các thể chế này thật sự hấp dẫn.

Trung Quốc có thể chưa sẵn sàng cho việc liên minh, nhưng những lợi ích của sự ràng buộc có thể đạt được trong các mối quan hệ mang tính thể chế khiêm tốn hơn, như các cuộc họp thường niên giữa các quan chức quốc phòng Trung Quốc và Hoa Kỳ, làm việc cùng nhau về vấn đề không phổ biến vũ khí hạt nhân, hay tham gia các diễn đàn an ninh khu vực. Ý tưởng ở đây là nhằm phản ứng lại các mối đe dọa tiềm ẩn bên ngoài bằng cách gắn kết các nước với nhau, qua đó giảm các bất ngờ không có lợi, giảm sự chủ động trong hành động của các đối thủ tiềm tàng, và cung cấp ít nhất một số cơ hội ảnh hưởng đến những điều họ sẽ làm trong tương lai. Khi xuất hiện các thảo luận tại Hội nghị hòa bình Paris năm 1919 về việc liệu có nên chấp thuận cho nước Đức vào Hội Quốc Liên hay không, Tổng thống Woodrow Wilson đã lập luận rằng nên làm điều đó, và ông đã ngầm đề cập đến logic của sự gắn kết trong quan điểm của mình. “Câu hỏi đặt ra là liệu họ (nước Đức) có phải là những người bị xã hội ruồng bỏ, hay sẽ được kết nạp vào Hội Quốc Liên”, Wilson nói, và rằng nếu họ được kết nạp, ít nhất là sau một giai đoạn thử thách, “nước Đức có thể được kiểm soát tốt hơn trong vai trò một thành viên của Hội Quốc Liên hơn là để họ đứng ngoài cuộc” (trích trong Ambrosius, 1987, trang 133). Một lựa chọn kinh điển và tồn tại từ lâu đối với các quốc gia khi phải đương đầu các quốc gia gây đe dọa và có thể gây nguy hiểm là: cô lập họ, ngăn chặn họ và thiết lập liên minh các quốc gia để bảo đảm các tình huống có thể xảy ra; hay đặt họ vào những thể chế hiện có, nỗ lực để kết nạp họ, giám sát họ một cách chặt chẽ và hạn chế các hành động hiếu chiến của họ.

Những chiến thuật và chiến lược này phải được sử dụng song song với nhau. Càng tăng cường hoạt động thương mại, đầu tư và trao đổi chính trị để mở cửa một quốc gia với bên ngoài, thì càng có nhiều cơ hội gắn kết và ràng buộc họ với các quốc gia khác. Nhận xét này bắt nguồn từ một lập luận khá đơn giản: một đất nước càng mở cửa – dân chủ, tự do, đa nguyên, phân quyền – thì càng có nhiều sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Các chủ thể tư nhân trong xã hội có thể kết nối trực tiếp với các tổ chức quốc tế và xây dựng các mối quan hệ phi chính phủ sâu rộng với các chủ thể tương tự ở các quốc gia khác. Càng có nhiều điểm kết nối và các mối quan hệ được thể chế hóa, thì càng có ít có khả năng xảy ra những thay đổi đột ngột và tùy tiện trong chính sách của một quốc gia. Mạng lưới phụ thuộc lẫn nhau được tạo ra giúp làm giảm vấn đề lưỡng nan an ninh, làm giảm các động cơ đối trọng và dẫn đến việc chuyển dịch quyền lực dễ được chấp nhận hơn.

¹⁶ Để biết các thảo luận về ràng buộc an ninh, xem Grieco (1993, 1996), Deudney (1996) và Ikenberry (1998).

Đại chiến lược tự do của Hoa Kỳ không thật sự mới – nó đã được theo đuổi một cách âm thầm suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh giữa các nước dân chủ công nghiệp hóa với sự thành công rất ấn tượng dù ít được đề ý. Thúc đẩy sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, hợp tác mang tính thể chế và các cam kết ràng buộc là những vũ khí bí mật của Hoa Kỳ nhằm tạo ra một trật tự chính trị thế giới ổn định. Nó cho phép Hoa Kỳ giải phóng hàng ngàn các công ty đa quốc gia, các tổ chức xuyên quốc gia và các đại diện chính phủ đang hăng hái sẵn sàng tấn công vào một quốc gia và mang nó vào một trật tự quốc tế tự do rộng lớn hơn.

5. Sự can dự của Hoa Kỳ ở khu vực Đông Á

Kể từ khi Chiến tranh lạnh kết thúc, Hoa Kỳ đã theo đuổi những chính sách đa dạng ở Châu Á – Thái Bình Dương, nhưng nhìn chung Hoa Kỳ có khuynh hướng mang tư tưởng tự do vào định hướng chung của mình đối với khu vực này. Chính phủ Hoa Kỳ có thể không có một chiến lược thống nhất đối với châu Á, tuy nhiên họ vẫn đã sử dụng các ý tưởng tự do. Ví dụ, chính quyền Tổng thống Clinton đã mô tả chính sách của mình đối với Trung Quốc là “sự can dự mang tính xây dựng”. Đồng thời, phương pháp tiếp cận Trung Quốc này đã không thể ngăn chính quyền Clinton gửi hai tàu sân bay đến tuần tra các vùng biển của Đài Loan, và Hoa Kỳ vẫn sẵn sàng tranh luận về cách gây sức ép đối với Trung Quốc trong các vấn đề nhân quyền và thương mại. Rõ ràng, sự khác biệt giữa “chính sách ngăn chặn” và “can dự” là quá đơn giản để có thể miêu tả được hết sự pha trộn các chính sách hiện có của Hoa Kỳ. Chúng ta có thể xem xét chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ dành cho khu vực Châu Á – Thái Bình Dương theo lối đó, và thấy được một đại chiến lược tự do mạnh mẽ hơn sẽ có hình hài như thế nào. Chiến lược của Hoa Kỳ đối với châu Á đã được giải thích tường tận trong Báo cáo của Bộ Quốc phòng tháng 2 năm 1995, với việc nhấn mạnh bốn mục tiêu ưu tiên: duy trì sự hiện diện của 100.000 quân ở khu vực; đặt các liên minh của Hoa Kỳ với Nhật Bản và Hàn Quốc trên một cơ sở vững chắc; phát triển các thể chế đa phương như Diễn đàn Khu vực ASEAN để thúc đẩy đối thoại an ninh; và khuyến khích Trung Quốc, từ vị thế sức mạnh của Mỹ, xác định những lợi ích của mình theo những cách thức phù hợp với các nước láng giềng và Hoa Kỳ (Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, 1995).

Trong lĩnh vực kinh tế, chiến lược tự do là nhằm thúc đẩy mở rộng quan hệ kinh tế với Trung Quốc, khuyến khích các mô hình thương mại và đầu tư xuyên suốt khu vực giữa các trung tâm kinh tế khác nhau; và tăng mức độ quản lý chính trị đa phương đối với các mối quan hệ kinh tế trong khu vực. Theo nhiều cách, sự phát triển của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đã được dẫn dắt bởi các nguồn lực đầu tư và thương mại. Đầu tư nước ngoài của Nhật Bản bùng nổ ở châu Á giữa những năm 1980, làm đảo ngược xu hướng hướng về phương Tây trong các quan hệ kinh tế của Nhật Bản. Đồng thời, lực lượng Hoa Kỳ ở Đông Nam Á cũng tạo ra một mạng lưới thương mại và sản xuất phức tạp trong khu vực. Kết quả là nền kinh tế nội bộ khu vực phát triển mà không bị chi phối bởi cả Hoa Kỳ và Nhật Bản. Đặc điểm kết nối và hết sức phức tạp của các mối quan hệ này đang thúc đẩy sự

can dự mạnh mẽ hơn về an ninh và chính trị trong khu vực (Funabashi, 1995; Pempel, 1996/97). Chiến lược của Hoa Kỳ nên dẫn dắt các nỗ lực hướng đến việc làm sâu sắc hơn sự phụ thuộc lẫn nhau về thương mại và đầu tư, và khuyến khích các nhóm thể chế, ví dụ như APEC, để tăng cường đặc tính mở và “mềm” của chủ nghĩa khu vực về kinh tế ở Châu Á – Thái Bình Dương. Hoa Kỳ cũng cần đảm bảo rằng chủ nghĩa khu vực Châu Á – Thái Bình Dương bao gồm cả Tây bán cầu chứ không chỉ châu Á. Điều này quan trọng bởi một vài lý do. Nó đảm bảo rằng một khối châu Á kiểu những năm 1930 sẽ không tái diễn, và nó củng cố những lợi ích vốn có của Hoa Kỳ trong việc duy trì sự hiện diện về an ninh và chính trị trong khu vực.

Sự quốc tế hóa nền kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương là quan trọng không chỉ bởi vì sự mở rộng thương mại và đầu tư thúc đẩy phát triển và nâng cao chất lượng cuộc sống. Sự mở rộng các lĩnh vực được định hướng ra quốc tế ở Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc cũng tăng cường vị thế của giới tinh hoa theo định hướng quốc tế, những người khuyến khích các mối quan hệ đa phương ổn định và sự hội nhập mạnh mẽ hơn. Ví dụ, sự gia tăng hoạt động ngân hàng và kinh doanh quốc tế ở Nhật Bản đã tăng cường liên minh những người theo chủ nghĩa quốc tế ở Tokyo và tăng thêm tiếng nói ủng hộ cải cách kinh tế rộng lớn hơn và chủ nghĩa đa nguyên về chính trị ở trong nước (Yamamura, 1994). Con đường tương tự về sự quốc tế hóa, mở rộng các nhóm lợi ích đặc biệt và cải cách trong nước cũng nên được khuyến khích ở Trung Quốc.

Trong lĩnh vực chính trị, các chương trình nghị sự tự do tập trung thẳng thắn vào việc mở rộng các mối quan hệ thể chế rộng hơn và sâu sắc hơn giữa Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ và các quốc gia ASEAN. Mục tiêu này phản ánh một loạt các lập luận về cách thức quốc tế hóa các mối quan hệ chính trị có thể giúp đảm bảo trật tự chính trị ổn định và hợp pháp như thế nào. Một lập luận cho rằng cần làm cho các cường quốc khu vực tham gia vào hàng loạt các thể chế khu vực và quốc tế nhằm thiết lập các tiêu chuẩn rõ ràng và sự kỳ vọng vào hành vi của các chính phủ trong các lĩnh vực nhân quyền, trách nhiệm giải trình về chính trị, quyền sở hữu tài sản và luật kinh doanh. Các tiêu chuẩn được lập ra, thường theo những cách thức gián tiếp và tinh tế, cho phép các chính phủ và cả các nhóm tư nhân ủng hộ cũng như chỉ trích nền chính trị và chính sách của chính phủ ở các quốc gia láng giềng. Và điều này đến lượt nó lại giúp tăng cường cộng đồng chính trị. Một lập luận khác cho rằng các thể chế khu vực ngày càng đông đảo cung cấp các diễn đàn cũng như các vũ đài để giới tinh hoa về chính trị và chính phủ tương tác – qua đó đưa ra các cơ hội giúp những người này làm quen với các chuẩn tắc và kỳ vọng chung trong khu vực (Johnston, 2002). Cuối cùng, các thể chế cũng có thể cung cấp các cơ chế giải quyết vấn đề nhằm mang các nhà lãnh đạo và các chuyên gia trong khu vực lại với nhau để tìm ra giải pháp chung cho các vấn đề. Đây là quan điểm tự do cổ điển về sự hội nhập hiệu quả và “hiệu ứng lan tỏa” của việc giải quyết vấn đề kỹ thuật trở thành các mối ràng buộc chính trị được chia sẻ rộng rãi (Schmitter, 1969).

Lĩnh vực cuối cùng là quan hệ an ninh khu vực. Các liên minh song phương của Hoa Kỳ tiếp tục đóng vai trò ổn định hóa khu vực bằng cách làm cho mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và các đối tác dễ dự đoán hơn. Cả hai liên minh của Hoa Kỳ với Nhật Bản và Hàn Quốc đã cung cấp cho Hoa Kỳ những phương tiện để giữ một vai trò tích cực trong khu vực. Với ý nghĩa đó, các liên minh này có chức năng giống như NATO trong sự tham gia của Hoa Kỳ tại châu Âu. Các liên minh này cũng giữ ổn định cho mối quan hệ giữa Hoa Kỳ và các đối tác châu Á. Đây là chức năng ràng buộc trong các liên minh mà các nhà hiện thực đã bỏ qua trong quan điểm cân bằng quyền lực của họ.

6. Chủ nghĩa đa phương nước đôi của Nhật Bản

Nhật Bản có xu hướng thích các hoạt động song phương trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương mặc dù họ đã bắt đầu theo đuổi các sáng kiến ngoại giao đa phương trong những năm gần đây. Có một vài lý do lý giải tại sao Nhật Bản có xu hướng theo đuổi các mối quan hệ quốc tế song phương. Đầu tiên, đó là những lý do về lịch sử và địa chính trị. Hệ thống an ninh đa phương ở châu Âu nổi lên sau những thế kỷ mà nền chính trị cân bằng quyền lực vốn đã đưa các quốc gia châu Âu vào một khuôn khổ chung và tạo ra những điều kiện cho hợp tác an ninh đa phương. Ngược lại, chưa bao giờ có một hệ thống cân bằng quyền lực thật sự ở châu Á. Trung Quốc vẫn rất mạnh về mặt chính trị trong thời gian Chiến tranh thuốc phiện nổ ra. Như Bell (1968) đã viết, “vị trí trung tâm của Trung Quốc, về mặt địa lý lẫn nhân khẩu học cũng như trong quan niệm của Trung Quốc về chính trị thế giới, là trở ngại hàng đầu cho niềm tin đối với một hệ thống cân bằng quyền lực khả dĩ ở châu Á”. Tương tự như vậy, Nhật Bản cũng có một nền kinh tế quá hùng mạnh sau khi trở thành cường quốc hiện đại hóa đầu tiên ở châu Á từ cuối thế kỷ 19 trở đi. Kết quả là không bao giờ có một sự cân bằng dễ chịu giữa hai cường quốc. Tất cả các cường quốc còn lại ở châu Á thì quá yếu để có thể đối trọng với hai cường quốc lớn này. Sự thiếu vắng của một hệ thống cân bằng quyền lực khả dĩ có nghĩa là một trong những lực lượng quan trọng nhất vốn thúc đẩy truyền thống của chủ nghĩa khu vực và trật tự đa phương ở châu Âu đã không bén rễ ở châu Á. Tình trạng này cũng góp phần vào sự thiếu vắng ý thức mạnh mẽ về bản sắc và văn hóa chung ở châu Á.

Thứ hai, châu Á đã tồn tại như một hệ thống được gọi là “hệ thống bị xâm nhập” (intrusive system) – tức là hoạt động của các mối quan hệ an ninh trong khu vực châu Á được tiến hành như là một phần trong hệ thống các mối quan hệ giữa các cường quốc ở khu vực Thái Bình Dương rộng lớn lẫn toàn cầu (Cantori và Smith, 1970). Các quốc gia bên ngoài với nền chính trị lớn mạnh đã giúp định hình các mối quan hệ trong tiểu hệ thống châu Á. Không có sự tham gia của những quốc gia này – các cường quốc châu Âu và Hoa Kỳ – hệ thống châu Á không thể tự mình duy trì trật tự khu vực. Các quốc gia dẫn đầu trong “hệ thống bị xâm nhập” này – Nhật Bản và Trung Quốc – có thể đạt được ảnh hưởng lớn hơn trong việc theo đuổi những lợi ích ở châu Á bằng cách mang ảnh hưởng của châu Âu – Hoa

Kỳ vào các mục tiêu chính sách khu vực của họ. Các quốc gia bên ngoài, những nước đã liên minh với Nhật Bản hoặc Trung Quốc, có xu hướng đóng vai trò tương đối ôn hòa và gián tiếp trong khu vực, cho phép các đối tác khu vực của họ hoạt động như họ mong muốn miễn là không đe dọa các lợi ích toàn cầu.

Trong một phạm vi nhất định, những đặc điểm này của nền chính trị châu Á vẫn còn tồn tại. Tuy nhiên hiện nay, chúng ta không nên cường điệu các tác động của chúng. Bất chấp thực tế là, như đã trình bày ở trên, châu Á không có một hệ thống quốc gia khu vực riêng biệt trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nhưng sự tương tác giữa các quốc gia châu Á đã đủ dày đặc để tạo nên một hệ thống khu vực lần đầu tiên trong lịch sử của mình. Mặc dù có nhiều quan điểm về hệ thống khu vực mới nổi ở Châu Á – Thái Bình Dương – từ mô hình bá quyền đến cộng đồng an ninh – nhưng tất cả các quan điểm này đều đồng ý với sự thật rằng cuối cùng châu Á cũng sẽ hình thành nên một hệ thống. Khi thế kỷ mới bắt đầu, Friedberg (2000) viết, “cuối cùng, châu Á sẽ cùng sát cánh với châu Âu và Bắc Mỹ trở thành một trung tâm lãnh đạo của quyền lực và sự thịnh vượng”.

Ngoài ra, cũng có những nguyên nhân về mặt văn hóa dẫn đến chủ nghĩa đa phương miễn cưỡng của Nhật Bản. Quan điểm của Nhật Bản về quan hệ quốc tế có xu hướng phân theo hệ thống thứ bậc, phản ánh kinh nghiệm lâu dài của Nhật Bản với quan hệ Trung – Nhật thời kỳ cận hiện đại. Trật tự quốc tế ở châu Á xuyên suốt Triều đại nhà Thanh (1644 – 1912) thường được mô tả như là một hệ thống triều cống bao gồm các “quốc gia” như Triều Tiên, Việt Nam, Vương quốc Ryukyu và Nhật Bản, tất cả kết nối một cách lỏng lẻo với Đế quốc Trung Hoa. Mặc dù, có sự tranh luận rằng liệu hệ thống này có hay không những mẫu hình và thể chế thường xuyên theo đúng nghĩa của quan hệ quốc tế ngày nay, nhưng tư tưởng lấy Trung Quốc làm trung tâm và sự giả định về tính ưu việt của Trung Quốc vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay.

Những hiểu biết về văn hóa trong nước giúp củng cố thực tế này. Nhật Bản có khuynh hướng xem quan hệ quốc tế giống như việc mang các mẫu hình văn hóa vốn đã được thể hiện trong nội bộ xã hội Nhật Bản biểu hiện ra bên ngoài. Như nhiều người thường đề cập, xã hội Nhật Bản được đặc trưng bởi sự chiếm ưu thế của các cấu trúc tổ chức theo chiều dọc. Sự phân chia cấp bậc là điều hiển nhiên trong các mối quan hệ xã hội như trật tự thứ bậc mang tính gia đình của mối quan hệ cha mẹ – con cái. Nếu những hình ảnh của quan hệ quốc tế phản ánh cấu trúc quyền lực trong nước của một xã hội, thì định hướng nhận thức của Nhật Bản trong quan hệ đối ngoại của mình có thể được đặc trưng bởi hệ thống thứ bậc. Khi Nhật Bản cố gắng định hình vị trí của mình trong xã hội quốc tế, thì mô hình trong nước của họ mang lại một mẫu hình so sánh. Nói rộng hơn, hành vi đối ngoại của Nhật Bản có xu hướng thiên về các mối quan hệ song phương và theo chiều dọc.

Kinh nghiệm ngoại giao của Nhật Bản cũng củng cố chủ nghĩa song phương và làm hạ thấp các quan hệ đa phương. Khi Nhật Bản tham gia vào một trật tự quốc tế cụ thể thông qua sự liên kết địa chính trị, chiến lược của Nhật Bản hơi tương tự với logic của cái mà

người Nhật gọi là *keiretsu* (sự hệ thống hóa). Nếu sự tương đồng này là đúng, có thể nói rằng người Nhật đã đặt quốc gia của họ không chỉ trong hệ thống quốc tế được sắp xếp theo chiều ngang (có nghĩa là sự cân bằng quyền lực) mà còn trong hệ thống quốc tế phân tầng (có nghĩa là quan hệ nước lớn – nước phụ thuộc). Khi Nhật Bản tham gia vào một hệ thống quốc tế như vậy, chính sách liên minh sẽ bắt đầu hình thành.

Cụ thể hơn, mối bận tâm của Nhật Bản về chủ nghĩa song phương bắt nguồn từ những kinh nghiệm ngoại giao từ cuối thế kỷ 19. Vào thời điểm chuyển giao thế kỷ, Nhật Bản đang cân nhắc hai quốc gia khác nhau như những đồng minh tiềm năng – Anh và Nga. Tóm lại, nguyên nhân thiết lập liên minh với Anh là điều có thể được gọi là “phù thịnh vì lợi ích vật chất” (“bandwagoning for profit”) – có nghĩa là liên minh với một cường quốc vượt trội về kinh tế. Nguyên nhân để liên minh với Nga có thể được gọi là “phù thịnh vì sự sinh tồn” (“bandwagoning for survival”) – có nghĩa là liên minh với một cường quốc có tính đe dọa. Cuối cùng, Nhật Bản quyết định liên minh với Vương quốc Anh vì nhiều lý do, bao gồm sức mạnh kinh tế và hải quân của Anh và thực tế rằng nước Anh đã không tham gia vào liên minh tam cường (Nga – Pháp – Đức) can thiệp để buộc Nhật Bản phải từ bỏ bán đảo Liêu Đông. Đối với Hiệp ước an ninh Hoa Kỳ – Nhật Bản năm 1951, nguyên nhân cũng tương tự như của liên minh Anh – Nhật trước đó. Hoa Kỳ có thể đảm bảo an ninh cũng như sự phát triển kinh tế của Nhật Bản. Vì vậy, một lần nữa Nhật Bản lại thiết lập liên minh vì lợi ích. Thậm chí trong trường hợp Hiệp ước Phe Trục năm 1940, người ta cũng có thể nhận thấy logic tương tự trong tư tưởng của Nhật Bản. Nhật Bản tham gia vào Hiệp ước này với hy vọng đạt được lợi ích về quân sự và kinh tế. Mặc dù Hiệp ước Phe Trục đã mang lại một kết quả thất bại thảm hại cho Nhật Bản, nhưng các liên minh với Anh và Hoa Kỳ được xem là những thành công rực rỡ (Tsuchiyama, 2000).

Kinh nghiệm của Nhật Bản với ngoại giao đa phương cũng đã định hình quan điểm của họ. Người Nhật có 2 bài học về ngoại giao đa phương: ngoại giao hòa dịu (*entente diplomacy*) trong giai đoạn 1907 – 1917 và hệ thống Hiệp ước Washington trong những năm 1920. Hai năm sau khi ký kết hiệp ước liên minh Anh – Nhật, chiến tranh Nga – Nhật bùng nổ vào tháng 2 năm 1904. Vài tháng sau khi chiến tranh bắt đầu, Vương quốc Anh đã đạt được một hiệp ước thân thiện với Pháp (đồng minh của Nga) để không bị lôi kéo vào cuộc chiến tranh Nga – Nhật. Dựa vào hiệp ước thân thiện Anh – Pháp và liên minh Anh – Nhật, Nhật Bản đã ký kết một hiệp ước thân thiện với Pháp vào tháng 6 năm 1907, và một tháng sau đó hiệp ước thân thiện Nga – Nhật cũng được ký kết. Cuối cùng, dựa trên những hiệp ước thân thiện này, Vương quốc Anh tiến đến ký kết một hiệp ước thân thiện với Nga vào tháng 8 năm 1907. Toàn bộ vòng tròn ngoại giao thân thiện này là trường hợp đáng chú ý nhất của chủ nghĩa đa phương trong mắt người Nhật, cái đã đặt nền tảng cho chính sách ngoại giao đáng tin cậy không chỉ ở châu Âu mà còn ở châu Á. Hệ thống “song – đa phương” này (sự kết hợp của chủ nghĩa song phương và chủ nghĩa đa phương) có thể là một

trong những mô hình cho chính sách ngoại giao đa phương của Nhật Bản trong những năm tới.

Tuy nhiên, có một chiếc bẫy trong chính sách ngoại giao thân thiện này. Điều mỉa mai là hệ thống hiệp ước thân thiện của năm 1907 đã dần dần tạo ra những mâu thuẫn giữa liên minh Anh – Nhật (trụ cột chính trong chính sách ngoại giao của Nhật tại thời điểm đó) mà trong đó Nga một mặt là “kẻ thù” chung, và hệ thống hiệp ước thân thiện trong đó Nga mặt khác lại là “đồng minh” của cả Anh và Nhật Bản. Điểm chính là hệ thống song – đa phương rất phức tạp tới mức mỗi phương diện của nó đã làm xói mòn phương diện còn lại (Kajima, 1968).

Một trường hợp khác của ngoại giao đa phương là chế độ Hiệp ước Washington, vốn đặt dấu chấm hết cho liên minh Anh – Nhật. Hệ thống Washington đã thể chế hóa một loạt các chuẩn tắc, luật lệ và nguyên tắc chung để đặt ra các hạn chế về phát triển lực lượng hải quân giữa 5 cường quốc lớn. Đối với các cường quốc Anh – Mỹ, Hiệp ước Washington chỉ mang ý nghĩa như một công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ an ninh. Nhưng đối với Nhật Bản, nó còn hơn cả một hiệp ước kiểm soát vũ khí. Theo Iriye (1987), “nó được xem như một lựa chọn thay thế đối với các chính sách đơn phương hoặc các liên minh và các hiệp ước thân thiện khép kín nhằm vào các mục tiêu cụ thể. Thay vào đó, hệ thống Washington đã chỉ ra một khái niệm về tham vấn và hợp tác đa quốc gia nhằm tăng cường ổn định khu vực.” Hệ thống Hiệp ước Washington không chỉ là trường hợp thành công nhất về kiểm soát vũ khí giữa hai cuộc thế chiến, mà còn là một khuôn khổ an ninh đa phương ở Châu Á – Thái Bình Dương. Tuy nhiên, do Liên Xô và Trung Quốc, vốn bị loại khỏi hệ thống, đạt được nhiều ảnh hưởng hơn, và khi quan hệ Trung Quốc – Nhật Bản xấu đi vào những năm 1930, hệ thống Washington cũng dần dần mất đi vai trò của nó.

Như những kinh nghiệm lịch sử này của Nhật Bản cho thấy, việc thực hiện ngoại giao đa phương đòi hỏi chính phủ Nhật Bản phải tham gia vào chính sách ngoại giao tinh tế và nhiều sắc thái. Đây có thể là một nhiệm vụ đầy thử thách đặc biệt là đối với các nhà làm chính sách đối ngoại Nhật Bản thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, những người mà trong nhiều năm liền đã quen với việc phân tích các hoạt động quốc tế thông qua khuôn khổ song phương của quan hệ Hoa Kỳ – Nhật Bản. Kết quả là một sự chống đối tâm lý dai dẳng trong lòng Nhật Bản về việc hướng đến chính sách ngoại giao đa phương.

Điều này hướng chúng ta đến quan điểm hiện nay của Nhật Bản về các phương thức tiếp cận đa phương đối với an ninh. Bất chấp sự thật rằng người Nhật có xu hướng giải quyết các vấn đề an ninh trong bối cảnh song phương của liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản, nhưng Nhật Bản đã đi đến một quan điểm tích cực hơn về ngoại giao đa phương trong những năm sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc. Có ít nhất là 2 lý do lý giải cho vấn đề này. Đầu tiên, Nhật Bản dự đoán chủ nghĩa bá quyền Hoa Kỳ sẽ suy giảm vào đầu những năm 1990 – và điều này đã làm cho các nhà làm chính sách đối ngoại suy nghĩ một cách nghiêm túc về các lựa chọn thay thế đối với trật tự an ninh do Hoa Kỳ dẫn đầu. Ví dụ, Báo cáo của Nhóm Tư vấn

về các vấn đề quốc phòng (1994), được gọi là Báo cáo Higuchi, đã phát biểu rằng “Hoa Kỳ không còn nắm giữ một lợi thế áp đảo về sức mạnh quốc gia tổng thể”. Do đó, “câu hỏi đặt ra là liệu Hoa Kỳ có thể chứng tỏ được vai trò lãnh đạo trong hợp tác đa phương hay không”. Báo cáo đã đề cập đến Liên Hiệp Quốc như một thể chế hợp tác đa phương nổi bật nhất. Để cơ chế an ninh của Liên Hiệp Quốc đi vào hoạt động, báo cáo cho rằng “sự hợp tác đa phương nhất thiết phải được duy trì dưới sự lãnh đạo của Hoa Kỳ”. Báo cáo đã lập luận thêm rằng Nhật Bản nên “đóng một vai trò tích cực trong việc định hình một trật tự mới” thay vì chỉ đóng một “vai trò bị động”. Một phần vì tư tưởng này, Nhật Bản đã ủng hộ các sáng kiến đa phương nổi lên trong thời gian gần đây ở Đông Á, bao gồm ASEAN-ARF, ASEAN-PMC, APEC và SCCAP. Cục Phòng vệ Nhật Bản đã bắt đầu các cuộc đối thoại an ninh với Trung Quốc và Nga, như đã được đề cập ở trên. Tất cả những nỗ lực này sẽ làm tăng tính minh bạch trong lĩnh vực an ninh. Nguồn vốn ODA và vai trò trong các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc thường được xem như một phần trong các cam kết đa phương của Nhật Bản (Yasutomo, 1993).

Kết hợp lại với nhau, chúng ta có thể nói rằng Nhật Bản ngày càng tích cực hướng tới ngoại giao đa phương hơn so với trong quá khứ. Ngay sau Chiến tranh lạnh, nhiều chuyên gia và các nhà khoa học chính trị ở Nhật Bản đã dự đoán rằng khuôn khổ an ninh đa phương sẽ thay thế các mạng lưới liên minh ở châu Á. Tuy nhiên, hiện nay không một quan chức hoặc nhà nghiên cứu nào của Nhật Bản làm việc tại các cơ quan về chính sách đối ngoại kỳ vọng rằng các thỏa thuận hợp tác đa phương sẽ thay thế các mối quan hệ an ninh song phương trong tương lai gần. Đó sẽ tiếp tục là một thách thức khi tiến hành cả các mối quan hệ song phương và đa phương trong cùng một thời điểm mà không tạo ra các mâu thuẫn – và điều này do đó lặp lại những vấn đề mà Nhật Bản đã trải qua trong một phần tư đầu tiên của thế kỷ 20. Ví dụ, để đối phó với Triều Tiên và Trung Quốc, các phương thức tiếp cận đa phương có thể hoạt động như một loại hình ngoại giao phòng ngừa, ít nhất là ở một mức độ nào đó. Tuy nhiên, Nhật Bản không đưa ra kỳ vọng lớn lao rằng chúng sẽ có chức năng quản lý khủng hoảng. Ví dụ, nhiều người ở Nhật Bản hoài nghi rằng khuôn khổ hợp tác ký kết giữa Hoa Kỳ và Bắc Triều Tiên sẽ không mang lại những kết quả như mong đợi.

Vậy liệu liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản và các cuộc đối thoại an ninh đa phương tương hợp hay tương phản với nhau? Các khuôn khổ an ninh đa phương ở châu Á như ARF được kỳ vọng sẽ hoạt động như các biện pháp xây dựng lòng tin và thông qua đó có thể làm giảm nguy cơ khiến tình thế lưỡng nan an ninh leo thang. Tuy nhiên, chúng không có khả năng răn đe và phòng thủ trong tương lai gần. Nói cách khác, chúng vẫn chưa có “sức mạnh hiệu quả”. Đó là lý do tại sao các khuôn khổ đa phương đó không thể làm được gì nhiều khi một cuộc khủng hoảng xảy ra – có thể thấy rõ nhất qua trường hợp của Đông Timor vào mùa hè năm 1999. Tình hình thậm chí còn nghiêm trọng hơn nếu vấn đề có liên quan đến các tên lửa tầm xa và các mối đe dọa hạt nhân. Liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản được kỳ vọng sẽ giải

quyết các vấn đề như vậy. Mặc dù liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản là một thỏa thuận hợp tác song phương về mặt pháp lý, nhưng nó sẽ mang đặc điểm đa phương khi một khuôn khổ an ninh đa phương khu vực trở nên đáng tin cậy. Do đó, có thể nói có một sự phân công lao động giữa hai cơ chế, cho dù các khuôn khổ an ninh đa phương có thể không hoạt động hiệu quả nếu không có hệ thống liên minh song phương. Trái lại, nếu và khi ARF có “sức mạnh hiệu quả” trong tương lai, thì nó có thể tạo ra những xung đột với các liên minh song phương của Hoa Kỳ, đặc biệt là với liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản.

Thậm chí quan trọng hơn, khi Trung Quốc giành được ảnh hưởng trong các khuôn khổ đa phương và ngày càng dân chủ hơn, thì Nhật Bản có thể phải đối mặt với một tình thế lưỡng nan mặc dù không bên nào ở châu Á muốn một dàn xếp hợp tác đa phương với Trung Quốc làm trung tâm tại thời điểm này. Tương tự như vậy, trong tương lai sự triển khai của hệ thống Phòng thủ Tên lửa Chiến trường (TMD) trong khu vực xung quanh Nhật Bản sẽ làm cho mối quan hệ Trung Quốc – Nhật Bản – Hoa Kỳ càng phức tạp hơn bởi vì Bắc Kinh có thể xem TMD như một dấu hiệu công kích rằng liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản đang chuyển thành một mối đe dọa mới, dù rằng người Nhật tin rằng hệ thống phòng thủ tên lửa chỉ là một bước đi mang tính phòng thủ. Lá chắn tên lửa có thể làm giảm tính chất dễ bị tổn thương của Nhật Bản và Hoa Kỳ đối với tên lửa hạt nhân Trung Quốc, nhưng nó cũng có thể gây ảnh hưởng xấu đến nhận thức của Trung Quốc về an ninh quốc tế vốn dựa trên sự răn đe lẫn nhau (Wilkening, 2000). Tương tự như vậy, dù sự triển khai TMD có thể tăng cường an ninh của Nhật Bản và Hoa Kỳ trong ngắn hạn, nhưng nó cũng có thể làm suy giảm an ninh của họ về lâu dài (Fujiwara, 2000). Để ngăn chặn các vấn đề lưỡng nan an ninh như vậy, khuôn khổ an ninh đa phương có thể được xem như có tính chất quan trọng hơn đối với sự ổn định giữa các siêu cường trong tương lai. Các logic về liên minh song phương và an ninh đa phương có thể xung đột với nhau với sự xuất hiện của TMD.

7. An ninh dựa vào cộng đồng trong các loại hình trật tự

Khi những người ủng hộ đòi hỏi phải thiết lập chủ nghĩa an ninh đa phương ở Châu Á – Thái Bình Dương, nhìn chung họ đã nghĩ tới một vài loại hình nào đó của trật tự hợp tác dựa vào cộng đồng. Nhưng những loại hình trật tự này rất đa dạng – và mỗi loại hình phản ánh một kinh nghiệm lịch sử hoặc khu vực khác nhau. Mỗi loại hình trật tự cũng được dựa trên một nguyên tắc gắn kết các thành viên khác nhau mà chúng có thể có hoặc không hiện diện trong bối cảnh của khu vực Châu Á – Thái Bình Dương.¹⁷

Trật tự cơ bản nhất có thể là một *hệ thống hòa hợp quyền lực (concert system)* giữa các cường quốc. Trật tự này bao hàm thỏa thuận giữa các cường quốc rằng họ sẽ chung tay quản lý các quan hệ an ninh khu vực. Một hệ thống hòa hợp được xây dựng dựa trên sự công nhận và chấp nhận lẫn nhau giữa các cường quốc. Việc thực hiện các hành động – như sự

¹⁷ Để biết tổng quan về các đề xuất an ninh dựa vào cộng đồng, xem Carter *et al.* (1992) và Nolan (1994).

điều chỉnh về lãnh thổ và can dự về quân sự – được kỳ vọng sẽ được thảo luận giữa các cường quốc này. Một trường hợp điển hình trong lịch sử của hệ thống hòa hợp quyền lực từng hoạt động chính là các dàn xếp sau Hội nghị Viên năm 1815. Hòa bình ổn định ở châu Âu sau các cuộc chiến tranh của Napoleon đã được đảm bảo bởi sự hợp tác ngoại giao chặt chẽ trong khuôn khổ của các quy tắc và các quy chuẩn. Thành công của sự hợp tác có được một phần là do các cường quốc trong thời đại đó cơ bản là các cường quốc nguyên trạng (tức muốn giữ nguyên trạng hệ thống – NHD) mà không có các tham vọng lớn về lãnh thổ.¹⁸ Vấn đề đặt ra là liệu rằng một trật tự kiểu hòa hợp quyền lực như vậy có thể nổi lên ở Châu Á – Thái Bình Dương giữa các quốc gia Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ và có thể là Nga (Acharya, 1999) hay không. Câu trả lời phụ thuộc vào việc các cường quốc ở đây có coi nhau như là thành viên của một câu lạc bộ đặc biệt với các quyền và nghĩa vụ hay không, và liệu các cơ chế giải quyết xung đột có thể được thiết lập để các quốc gia này có thể triển khai hay không.

Một loại hình trật tự an ninh đa phương khác là *hiệp hội an ninh chung*. Mục đích của hiệp hội là bảo vệ và thúc đẩy một hình thái tư tưởng và chính trị cụ thể nào đó giữa các quốc gia – ví dụ như chủ nghĩa cộng sản, chế độ quân chủ hay dân chủ. Các quốc gia tập hợp lại với nhau và thiết lập các mối quan hệ ràng buộc về an ninh vì họ chia sẻ các lý tưởng chính trị tương tự nhau. Phong trào Không liên kết, Liên đoàn Ả Rập, Khối Thịnh vượng chung Anh và Liên minh Thần thánh là những ví dụ cho trường hợp này. Loại hình hợp tác an ninh cộng đồng này có các yêu cầu khắt khe hơn so với mô hình hòa hợp quyền lực: nó đòi hỏi các quốc gia phải có các thể chế chính trị trong nước tương đồng với nhau và họ phải xác định rõ rằng an ninh của họ phụ thuộc vào sự bảo vệ các thể chế trong nước đó. Điều này rất khó xảy ra trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương – được biết đến bởi sự đa dạng của các loại hình thể chế và các nguyên tắc chính trị khiến nó không thích hợp với loại hình hệ thống an ninh cộng đồng đặc biệt này. Một trật tự an ninh dựa trên dân chủ sẽ làm chia rẽ khu vực nhiều hơn là thống nhất nó, và trong một thời đại nơi mà ý thức hệ đã mất đi sức hấp dẫn thì khó có thể dự đoán được hệ thống quan điểm chung nào có thể được chấp thuận và vượt qua được các tranh cãi khác nhau trong khu vực.

Một loại hình trật tự an ninh đa phương khác là *cộng đồng an ninh đa nguyên*. Loại hình trật tự này xuất hiện khi các quốc gia trong một khu vực cụ thể nhìn nhận an ninh của họ về cơ bản có sự gắn bó với nhau. Được tạo thuận lợi bởi các quy chuẩn, các thể chế chung trong nước và mức độ phụ thuộc lẫn nhau cao, các quốc gia trong một cộng đồng an ninh mong đợi sự thay đổi hòa bình. Các quốc gia xem họ về cơ bản có sự gắn bó với các quốc gia khác, bị ràng buộc bởi các quy tắc chung, các kinh nghiệm chính trị và vị trí địa lý.

¹⁸ Có một câu hỏi thực nghiệm là liệu rằng hệ thống hòa hợp quyền lực thế kỷ 19 dựa vào các khế ước được thúc đẩy bởi quyền lực hơn hay là dựa vào nhận thức về cộng đồng. Trong điều kiện lý tưởng nhất, quan điểm cộng đồng thường bị giới hạn – một quan điểm được chia sẻ trong giới tinh hoa, rằng vị thế và tính chính danh chính trị của họ là nhân tố quyết định an ninh châu Âu. Xem các tranh luận trong *American History Review Forum*, xoay quanh bài của Schroeder (1992).

Tây Âu sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai có lẽ là một điển hình tốt nhất cho một cộng đồng an ninh đa nguyên. Những điều kiện tiên quyết cho một cộng đồng an ninh là rất khắt khe và không dễ dàng thấy được hệ thống này có thể sẽ sớm hiện diện ở châu Á – Thái Bình Dương. Sự mơ hồ về các ranh giới khu vực (Hoa Kỳ có thuộc khu vực này hay không? Nam Á và Đông Nam Á liên quan như thế nào?) làm cho sự xuất hiện của một bản sắc khu vực chặt chẽ khó có thể đạt được. Sự đa dạng của các thể chế chính trị và việc cạnh tranh giữa các mô hình chính trị và kinh tế trong khu vực cũng làm cho cộng đồng an ninh khó đạt được thành công. Châu Á – Thái Bình Dương ngày càng trở nên dân chủ hơn trong nhiều thập kỷ gần đây và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia ngày càng gia tăng. Tuy nhiên sự phát triển của các chuẩn mực chung và các hệ thống liên kết vẫn còn đang ở giai đoạn sơ khởi.

Một trật tự an ninh đa phương cuối cùng là *hệ thống an ninh tập thể* cổ điển. Đây là loại hình trật tự an ninh mà chúng ta thường gán cho Woodrow Wilson và Hội Quốc Liên. Nguyên tắc hợp tác trong một trật tự an ninh tập thể là có chung một bản sắc như là một cộng đồng duy nhất của các quốc gia. Như Aronin (1999, trang 12) đã lưu ý, “Trong một hệ thống như vậy các quốc gia không chỉ từ bỏ quyền đơn phương khởi xướng hoạt động quân sự của mình mà còn chấp nhận các nghĩa vụ tham gia vào các hành động tập thể để chống lại một quốc gia hiếu chiến cho dù đó là quốc gia nào đi chăng nữa.” Trong một hệ thống như vậy, luật và các thể chế quốc tế là các nhân tố tổ chức cơ bản. Một hệ thống như vậy không bị giới hạn (không mang tính khép kín) như các trật tự dựa trên bản sắc khu vực, chung ý thức hệ hay vị thế siêu cường. Trật tự an ninh này có hiệu quả khi các quốc gia cam kết cao độ về một bộ nguyên tắc cho các hành động tập thể.

Các thảo luận trên về các trật tự an ninh dựa vào cộng đồng cho thấy rằng các loại hình trật tự khác nhau dựa trên các hình thức bản sắc chung khác nhau và các logic giúp gắn kết các quốc gia khác nhau. Nếu như không có sự gắn kết giữa các quốc gia, dù bất kể dưới hình thức nào, thì trật tự có thể quay trở lại hình thức bá quyền hoặc trật tự cân bằng quyền lực. Vì vậy thách thức cho chủ nghĩa an ninh đa phương ở châu Á – Thái Bình Dương là tìm ra những nguyên tắc cộng đồng và gắn kết nào đang hiện hữu hoặc có thể được tạo ra trong khu vực. Bản sắc địa lý, sự tương đồng về ý thức hệ, chủ nghĩa liên quốc tế hay chủ nghĩa đại đồng có thể là nền tảng vững chắc nhất cho bản sắc chung – và do đó tạo nên sự liên kết cần thiết cho chủ nghĩa an ninh đa phương hay không? Mỗi loại hình an ninh dựa vào cộng đồng biểu thị một giá trị chung cho phép các quốc gia giảm thiểu “chi phí rủi ro” của họ trong việc bảo vệ an ninh bởi vì họ có sự tin tưởng lớn hơn rằng các quốc gia khác sẽ không hành động bất ngờ. Sự mất an ninh của tình trạng vô chính phủ được giảm thiểu. Tuy nhiên, sự đoàn kết về chính trị là rất hiếm hoi và ngăn ngui trong nền chính trị thế giới. Rất khó để xây dựng hoặc tạo ra sự đoàn kết này. Nó đòi hỏi sự tương tác cao độ giữa các dân tộc trên cơ sở bền vững. Vấn đề đặt ra là triển vọng trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là gì? Chúng tôi cho rằng hệ thống hòa hợp quyền lực là có triển vọng nhất. Đó là một trật tự đòi

hỏi khất khe – mặc dù có thể ít hơn so với những trật tự khác – nhưng nó không yêu cầu một sự tương đồng đầy đủ về ý thức hệ hoặc cơ cấu chính trị. Các cường quốc cần phát triển sự tin cậy lẫn nhau và các thể chế chính thức để giải quyết xung đột. Tuy nhiên, mỗi hình thức trật tự an ninh dựa vào cộng đồng này đều có các vấn đề khó giải quyết.

Kết quả phân tích này hỗ trợ lập luận rằng có lý do để cố gắng duy trì trật tự bá quyền bán phần của Hoa Kỳ – và cố gắng làm cho nó ngày càng dễ chấp nhận hơn đối với Trung Quốc và các quốc gia khác trong khu vực – trong khi quá trình hội nhập và thống nhất trong dài hạn đang diễn ra. Có thể nhân tố năng động nhất của sự hội nhập khu vực giúp tạo tiền đề cho sự hợp tác an ninh lớn hơn dựa vào cộng đồng chính là “nền kinh tế mới” đang nổi lên – đó là cuộc cách mạng internet và công nghệ cao đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.¹⁹ Một điểm chung hiện nay giữa Triều Tiên, Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ và các quốc gia còn lại của khu vực là việc họ chấp nhận nền kinh tế thông tin và làn sóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, mang đến cho họ sự thay đổi và đồng nhất về chính trị. Vấn đề cũng có thể là: liệu sự chấp nhận chung đối với “chủ nghĩa tư bản internet” thế kỷ 21 có thể tạo nên sự đoàn kết chính trị để xây dựng một trật tự an ninh đa phương hợp tác và ổn định hay không? Câu trả lời có thể là không. Kinh nghiệm lịch sử của châu Âu chỉ ra rằng một ý thức sâu sắc hơn về bản sắc chung là cần thiết để tạo ra một cộng đồng an ninh hoạt động hiệu quả. Con đường đi đến một bản sắc chung ở Đông Á vẫn còn khó nắm bắt.

8. Kết luận

Trật tự an ninh đang tồn tại ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là một sự pha trộn giữa các liên minh song phương, các cuộc đối thoại đa phương và các dàn xếp ngoại giao tạm thời. Bài viết này đã lập luận rằng trật tự khu vực lộn xộn và bị chia cắt thành nhiều lớp này đang ở đâu đó giữa một hệ thống cân bằng quyền lực và hệ thống dựa vào cộng đồng. Đó không phải là một hệ thống đơn thuần của sự cạnh tranh đối trọng quân sự và cũng không phải là một hệ thống hợp tác đa phương. Nó nằm đâu đó ở giữa – được tổ chức xoay xung quanh liên minh Hoa Kỳ – Nhật Bản.

Triển vọng đi xa hơn hệ thống đặc biệt này không hoàn toàn đầy hứa hẹn. Cả Hoa Kỳ và Nhật Bản có động cơ mạnh mẽ để duy trì hệ thống song phương. Trong khi điều này có thể là một trở ngại đối với một trật tự an ninh có nhiều quốc gia tham gia hơn, nhưng nó không hoàn toàn xấu. Hệ thống với Hoa Kỳ là trung tâm có những nét đặc trưng mang lại sự ổn định. Các đặc điểm ràng buộc của liên minh hoạt động để kiềm chế và trấn an cho các quốc gia trong khu vực. Hoa Kỳ được kết nối với châu Á theo một cách thức làm cho sức mạnh ưu việt của họ ít rủi ro và dễ dự đoán hơn. Nhật Bản có thể kết nối với Hoa Kỳ và do đó lập trường của họ trong khu vực cũng ít nhiều trở nên dễ đoán hơn. Các quốc gia khác

¹⁹ Hai bài viết gần đây viết về việc cuộc cách mạng này liên quan đến châu Á ra sao. Xem Buruma (1999) và Montagnon (1999).

trong khu vực cũng không cần e sợ về sự tái vũ trang trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản. Trung Quốc có thể không thấy hệ thống song phương mà bản thân họ phải nằm ngoài như một dàn xếp an ninh đáng mong muốn nhất, nhưng họ có lợi thế về việc kiểm soát sự bùng phát cạnh tranh quân sự giữa họ với Nhật Bản.

Chiến lược mà Hoa Kỳ thực hiện hướng đến châu Á cũng dựa trên một định hướng tự do chung. Chiến lược này tìm cách xây dựng trật tự bằng cách tiếp cận ở cả ba cấp độ trật tự chính trị: lợi ích quốc gia, năng lực và bản sắc. Trong quá trình thúc đẩy mức độ phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế ngày càng cao, hy vọng rằng các quốc gia sẽ xác định lợi ích của họ theo các cách thức đòi hỏi việc duy trì các mối quan hệ liên tục và ổn định. Điều này đúng trong hai khía cạnh: thứ nhất, khi sự tăng trưởng kinh tế và tăng thu nhập phụ thuộc ngày càng tăng vào thương mại và đầu tư, thì các chính sách đối ngoại cởi mở và mang tính thỏa hiệp lẫn nhau được đánh giá cao hơn bởi tầng lớp lãnh đạo các nước. Thứ hai, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế gia tăng tạo ra một nhóm rộng hơn các quyền ích đặc biệt, những người sẽ thuyết phục quốc gia của họ duy trì các mối quan hệ liên tục và ổn định.

Đại chiến lược tự do cũng cố gắng thay đổi năng lực của các quốc gia. Điều này được hoàn thành chủ yếu thông qua việc kết hợp các chính sách an ninh trong các liên minh. Mục tiêu thể chế tự do là ràng buộc các quốc gia lại với nhau để giảm thiểu các động cơ gây nên tình trạng lưỡng nan an ninh vốn dẫn tới chính sách tập hợp sức mạnh và cân bằng lẫn nhau. Người ta cũng dự đoán rằng nền tảng thể chế của các chính sách an ninh tạo nên sự minh bạch và khả năng có thể xem xét kỹ lưỡng được bởi các quốc gia khác. Khi các quốc gia phải sử dụng sức mạnh quân sự của họ trong sự phối hợp với các quốc gia khác, thì điều này tạo ra các chi phí giao dịch khiến cho các hành động quân sự tùy tiện và bất ngờ ít có khả năng xảy ra. Sự ràng buộc giữa các quốc gia cũng khiến việc thay đổi lợi thế trong kinh tế ít mang tính đe dọa hơn. Hoa Kỳ mới chỉ sẵn sàng ràng buộc với các nền dân chủ khác, vì vậy việc sử dụng cơ chế an ninh tự do này vẫn chưa thể áp dụng được cho một cơ chế đa phương rộng lớn hơn.

Cuối cùng, đại chiến lược tự do cũng gắn liền với quan điểm rằng cách mà giới tinh hoa lãnh đạo các quốc gia nhận thức về bản sắc của họ trong cộng đồng chính trị khu vực và quốc tế rất quan trọng. Nó quan trọng nếu các quốc gia ở Châu Á – Thái Bình Dương có một tầm nhìn chung về khu vực như một cộng đồng chính trị. Ít người sẽ phủ nhận lập luận rằng Liên minh châu Âu có thể hướng tới mục tiêu đáng kể về một liên minh tiền tệ và chính trị chỉ bởi vì ở đó tồn tại ý thức chung giữa các quốc gia châu Âu rằng họ có một bản sắc chính trị chung – họ là người châu Âu. Một bản sắc chung như vậy không tồn tại ở Châu Á – Thái Bình Dương. Nhưng niềm hy vọng của chủ nghĩa tự do cho rằng thông qua các mối quan hệ kinh tế, chính trị và an ninh ngày càng mở rộng, một ý thức mạnh mẽ hơn về bản sắc chính trị chung sẽ xuất hiện và mở đường cho một trật tự an ninh đa phương được thể chế hóa và chặt chẽ hơn.

Tài liệu tham khảo

- Abramowitz, M.I., Funabashi, Y. and Wang, J. (eds) (1998) *China–Japan–US: Managing the Trilateral Relationship*. Tokyo: Japan Center for International Exchange.
- Acharya, A. (1999) ‘A concert of Asia?’, *Survival*, Autumn.
- Adler, E. and Barnett, M. (eds) (1998) *Security Communities*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Ambrosius, L.E. (1987) *Woodrow Wilson and the American Diplomatic Tradition: The Treaty Fight in Perspective*. New York: Cambridge University Press.
- Bell, C. (1968) ‘The Asian balance of power: a comparison with European precedents’, Adelphi Paper No. 44.
- Bernstein, R. and Munro, R.H. (1997) *The Coming Conflict with China*. New York: Alfred A. Knopf.
- Betts, R. (1993/94) ‘Wealth, power, and instability: East Asia and the United States after the Cold War’, *International Security*, 18(Winter_).
- Buruma, I. (1999) ‘What happened to the Asian century?’, *New York Times*, 29 December.
- Buzan, B. and Segal, G. (1994) ‘Rethinking East Asian security’, *Survival*, 36, Summer.
- Calder, K. (2001) ‘The new face of northeast Asia’, *Foreign Affairs*, 80, January/ February.
- Cantori, L. and Smith, S.L. (eds) (1970) *The International Politics of Regions: A Comparative Approach*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Caporaso, J.A. (1993) ‘International relations theory and multilateralism: the search for foundations’, in J.G. Ruggie (ed.), *Multilateralism Matters*, New York: Columbia University Press.
- Carter, A., Perry, W.J. and Steinbruner, J.D. (1992) *A New Concept of Cooperative Security*. Washington, DC: Brookings Institution.
- Claude, I.L., Jr (1962) *Power and International Relations*. New York: Random House.
- Cronin, B. (1999) *Community Under Anarchy: Transnational Identity and the Evolution of International Cooperation*. New York: Columbia University Press.
- Deudney, D. (1996) ‘Binding sovereigns: authorities, structures, and geopolitics in Philadelphian systems’, in T. Biersteker and C. Weber (eds), *State Sovereignty as Social Construct*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Dewitt, D. (1994) ‘Common, comprehensive and cooperative security’, *Pacific Review*, 7(1).
- Dibb, P. (1996) ‘Toward a new balance of power in Asia’, Adelphi Paper No. 302. London: Oxford University Press.

- Evans, P. (1996) 'Reinventing East Asia: multilateral cooperation and regional order', *Harvard International Review*, XVIII(2).
- Friedburg, A. (1993/94) 'Ripe for rivalry: prospects for peace in a multipolar Asia', *International Security*, 18(3).
- Friedburg, A. (2000) 'Will Europe's past be Asia's future?', *Survival*, 42(3).
- Fujiwara, K. (2000) 'Theater missile defense threatens to set off arms race', *Asahi Evening News*, 19 January.
- Funabashi, Y.(1995) 'Asia Pacific Fusion: Japan's role in APEC', Washington, D.C.: Institute for International Economics.
- Funabashi, Y. (1998) 'Tokyo's depression diplomacy', *Foreign Affairs*, 77(6), November/December.
- Gilpin, R. (1979) *War and Change in World Politics*. New York: Cambridge University Press.
- Grieco, J.M. (1993) 'Understanding the problem of international cooperation: the limits of neoliberalism and the future of realist theory', in D.A. Baldwin (ed.), *Neorealism and Neoliberalism: The Contemporary Debate*. New York: Columbia University Press.
- Grieco, J.M. (1996) 'State interests and institutional rule trajectories: a neorealist interpretation of the Maastricht Treaty and European economic and monetary union', *Security Studies*, 5(3), Spring.
- Haas, E. (1953), 'The balance of power: prescription, concept or propaganda', *World Politics*, 15(3).
- Harding, H. (1995) 'International order and organization in the Asia-Pacific region', in R. Ross (ed.), *East Asia in Transition*. New York: M.E. Sharpe, pp. 325-355.
- Hutchings, R.L. (1997) *American Diplomacy and the End of the Cold War: An Insider's Account of the US Policy in Europe, 1989-1992*. Washington, DC: Woodrow Wilson Center Press.
- Ikenberry, G.J. (1998) 'Constitutional politics in international relations', *European Journal of International Relations*, Summer.
- Ikenberry, G.J. (2001) *After Victory: Institutions, Strategic Restraint and the Rebuilding of Order After Major War*. Princeton, NJ: Princeton University Press.
- Ikenberry, G.J. and Mastanduno, M. (2001) 'Introduction', in G.J. Ikenberry and M. Mastanduno (eds), *The Emerging International Relations of the Asia Pacific*.
- Ikenberry, G.J. (2000) 'America's liberal grand strategy: democracy and national security in the post-war era', in M. Cox, G.J Ikenberry and T. Inoguchi (eds), *American*

- Democracy Promotion: Impulses, Strategies, and Impacts*. New York: Oxford University Press.
- Iriye, A. (1987) *The Origins of the Second World War in Asia and the Pacific*. London: Longman.
- Job, B.L. (1997) 'Multilateralism in the Asia Pacific region', in W. Tow, R. Trood and T. Hosindo (eds), *Bilateralism in a Multilateral Era*. Brisbane: Centre for Australia–Asia Relations.
- Joffe, J. (1995) '“Bismarck” or “Britain”? Toward an American grand strategy after bipolarity', *International Security*, 19(4).
- Johnston, I. (2002) 'Socialization in international institutions: the ASEAN Regional Forum and IR theory', in G.J. Ikenberry and M. Mastanduno (eds), *The Emerging International Relations of the Asia-Pacific Region*.
- Kagan, R. (1997) 'What China knows that we don't', *Weekly Standard*, 20 January.
- Kahler, M. (ed.) (1997) *Liberalization and Foreign Policy*. New York: Columbia University Press.
- Kajima, M. (1968) *The Emergence of Japan as a World Power 1895-1925*. Rutland, VT: Charles E. Tuttle.
- Kokubun, R. (ed.) (1998) *Challenges for China–Japan–US Cooperation*. Tokyo: Japan Center for International Exchange.
- Mack, A. and Kerr, P. (1995) 'The evolving security discourse in the Asia-Pacific', *Washington Quarterly*, 18(1).
- Montagnon, P. (1999) 'Catching the new wave', *Financial Times*, December 28.
- Nishihara, M. (2000) 'Ajiataiheiyo ni okeru Anzenhosho no Wakagumi to Nihon' [The Security Frameworks in the Asia Pacific and Japan], *Kokusai Mondai* [International Problems], no. 480 (March).
- Nolan, J.E. (ed.), (1994) *Global Engagement: Cooperation and Security in the 21st Century*. Washington, DC: The Brookings Institution.
- Nye, J.S. (1990) *Bound to Lead: The Changing Nature of American Power*. New York: Basic Books.
- Pempel, T.J. (1996/97) 'Gulliver in Lilliput: Japan and Asian economic regionalism', *World Policy Journal*, 13(4), Winter.
- Report of the Advisory Group on Defense Issues (1994) *The Modalities of the Security and Defense Capability of Japan: The Outlook for the 21st Century*. Tokyo: Defense Agency.

- Ross, R. (1999) 'The geography of the peace: East Asia in the twenty-first century', *International Security*, 23(4) Spring.
- Ruggie, J.G. (1993) 'Multilateralism: the anatomy of an institution', in J.G. Ruggie (ed.), *Multilateralism Matters*. New York: Columbia University Press.
- Schmitter, P.C. (1969) 'Three neo-functional hypotheses about international integration', *International Organization*, 23(1), Winter.
- Schroeder, P.W. (1992) 'Did the Vienna settlement rest on a balance of power?', *American History Review*, 97(3).
- Shambaugh, D. (1996) 'Containment or engagement of China? Calculating Beijing's responses', *International Security*, 21, Fall.
- Tsuchiyama, J. (2000) 'Ironies in Japan's defense and disarmament policy', in P. Jain and T. Inoguchi (eds), *Japan's Foreign Policy Today*. New York: St Martin's Press.
- United States Department of Defense (1995) *United States Strategy for the East-Asia Pacific Region*. Washington, DC: Department of Defense.
- United States Department of Defense (1998) *East Asian Strategic Report 1998*. Washington, DC: Department of Defense.
- Waldron, A. (1997) 'How not to deal with China', *Commentary*, March.
- Walt, S.M. (1987) *The Origins of Alliances*. Ithaca, NY: Cornell University Press.
- Waltz, K.N. (1979) *Theory of International Politics*. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Wight, M. (1966) 'The balance of power', in H. Butterfield and M. Wight (eds), *Diplomatic Investigations*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
- Wilkening, D.A. (2000) 'Ballistic-missile defense and strategic stability', Adelphi Paper No. 334.
- Yamamura, K. (1994) 'The deliberate emergence of a free trader: the Japanese political economy in transition', in C.C. Garby and M.B. Bullock(eds), *Japan: A New Kind of Superpower?* Washington, DC: Woodrow Wilson Center Press.
- Yasutomo, D. (1993) 'Japan and the new multilateralism', in G.L. Curtis (ed.), *Japan's Foreign Policy*. New York: M.E. Sharpe.

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quang đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng đạo độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc các cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đảm ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.

- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: nghiencuuquocte@gmail.com.

Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>

Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên các trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

Liên lạc

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: nghiencuuquocte@gmail.com.